

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Quỹ đầu tư Trái phiếu Linh hoạt  
Techcom

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)  
Tên Quỹ niêm yết: Quỹ đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (TCFF)  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
  
Điện thoại: +84 24 3944 6368  
Fax: +84 24 3944 6583  
Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn)  
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ TCFF
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 12/04/2023 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn> Mục Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:  
Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm  
2022



Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám Đốc

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 64

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 37.760.707.500 VND, tương đương với 3.776.070,75 chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2023.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quý trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quý cũng như giám sát hoạt động của Quý, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quý theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quý.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quý trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quý.





# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ là -8,79% so với giá trị đầu năm báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới một trăm phần trăm (100%) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào các công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ. Trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành sẽ được đầu tư thận trọng trên cơ sở đánh giá lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom-Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuyếch trương thị trường.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 37.760.707.500 đồng Việt Nam, tương đương với 3.776.070,75 chứng chỉ Quỹ.

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Danh mục chứng khoán	75,40%	89,37%	75,47%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	22,54%	7,57%	22,80%
Các tài sản khác	2,06%	3,06%	1,73%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	40.613.012.289	113.197.601.214	59.846.226.041
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	3.776.070,75	9.599.142,28	5.361.233,40
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	10.755,36	11.792,47	11.162,77
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.415,26	11.816,39	11.174,98
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	10.488,48	11.144,28	11.033,51
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	1,02%	5,64%	4,54%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-61,85%	45,81%	80,93%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,21%	2,24%	3,27%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	105,46%	99,81%	343,72%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm đến thời điểm báo cáo	-8,79	-8,79
3 năm đến thời điểm báo cáo	0,73	0,24
Từ khi thành lập	7,55	1,64
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	-8,79%	5,64%	4,54%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

### *Kinh tế vĩ mô năm 2022*

#### *Thị trường trái phiếu năm 2022*

Trên thị trường sơ cấp: Lượng trái phiếu Chính phủ (“TPCP”) mà Kho bạc Nhà nước (“KBNN”) đã phát hành trong năm 2022 chỉ bằng 54% kế hoạch cả năm, đạt khoảng 215 nghìn tỷ đồng, ghi nhận giảm mạnh khoảng 45% so với mức trung bình giai đoạn 2020 - 2021. Cụ thể KBNN huy động 128.312 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 10 năm, 75.520 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 15 năm, 2.265 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 20 năm và 8.625 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 30 năm. Tỷ lệ trúng thầu bình quân phiên của năm 2022 cũng giảm mạnh so với mức 71 - 72% của năm 2021, chỉ đạt khoảng 58%.

Cùng với đó ghi nhận lãi suất trúng thầu đã tăng mạnh ở kỳ hạn 10 năm đạt 4.65% (+249 điểm), lãi suất kỳ hạn 15 năm đạt 4,8% (+245 điểm). Kể từ tháng 6 các kỳ hạn dài 20 năm và 30 năm không huy động thành công do thị trường không thuận lợi, lãi suất tăng. Kế hoạch huy động của KBNN hoàn thành khá sát theo kế hoạch điều chỉnh.

Thị trường thứ cấp: Mặt bằng lãi suất TPCP trên thị trường thứ cấp cũng ghi nhận sự đảo chiều tăng mạnh trong năm 2022 sau hơn một thập kỷ xác lập xu hướng giảm. Với kỳ hạn chính 10 - 15 năm, lãi suất TPCP đã liên tục đi lên từ vùng 2,0 - 2,4%/năm lên quanh mức 4,8 - 5,0%/năm, sau đó đi ngang quanh biên độ này trong 2 tháng cuối năm. Thanh khoản trên thị trường thứ cấp giảm mạnh với giá trị giao dịch bình quân phiên chỉ đạt 4,4 nghìn tỷ đồng, sụt giảm mạnh khoảng 41% so với năm trước, thanh khoản giảm thấp đặc biệt trong 6 tháng cuối năm trong bối cảnh chi phí vốn tăng nhanh và mạnh trong thời gian ngắn kéo theo xu hướng định giá lại các tài sản như trái phiếu.

Với sự tác động mạnh bởi bối cảnh vĩ mô đột ngột xoay chiều khiến cho thị trường TPCP Việt Nam trở nên mong manh được biểu hiện qua việc tăng lãi suất mạnh mẽ tại tất cả các kỳ hạn.

Lạm phát trên thế giới tiếp tục tăng cao cũng như xu hướng đẩy nhanh chính sách thắt chặt tiền tệ của Fed đã khiến cho mặt bằng lợi suất TPCP Mỹ tăng mạnh khoảng 230 điểm so với thời điểm cuối năm 2021, lên mức 3,8%/năm với kỳ hạn 10 năm. Đây là mức cao nhất kể từ năm 2010.

Trong khi đó, đối với môi trường trong nước, tâm lý thị trường theo đó đã chuyển sang trạng thái thận trọng, lo ngại rõ nét, áp lực bán ra gia tăng mạnh mẽ tại nhiều thời điểm bởi tình trạng cứng không mấy khả quan khi các biến số từ chính sách tiền tệ, tỷ giá, lãi suất, thanh khoản VND đều đồng thuận dịch chuyển theo chiều hướng tiêu cực hơn.

Với trái phiếu doanh nghiệp, tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2022, có 11 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với tổng giá trị 1.700 tỷ đồng trong tháng 12. Tổng khối lượng phát hành trái phiếu từ đầu năm ghi nhận theo ngày hoàn thành phát hành là 337.713 tỷ đồng.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

*Kinh tế vĩ mô năm 2022* (tiếp theo)

*Thị trường trái phiếu năm 2022* (tiếp theo)

Trong năm 2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup trị giá 625 triệu USD, 23 đợt phát hành ra công chúng với giá trị 10.599 tỷ đồng (chiếm 4% tổng giá trị phát hành) và 420 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ 244.565 tỷ đồng (chiếm 96% tổng giá trị phát hành). Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm 65% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 66%.

Nhóm Ngân hàng hiện vẫn dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt 136.772 tỷ đồng, tương đương 53,6% tổng giá trị phát hành. Kỳ hạn phát hành bình quân của nhóm này là 5,47 năm, lãi suất phát hành trung bình là 5,48%/năm.

Nhóm Bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 51.979 tỷ đồng, chiếm khoảng 20,4%.

Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 210.830 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2021. Trong năm 2023, sẽ có khoảng 289.819 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn.

*(Nguồn: VBMA, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương tổng hợp)*

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<u>1 năm đến thời điểm báo cáo</u>	<u>3 năm đến thời điểm báo cáo</u>	<u>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo</u>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-142,25%	-145,24%	-434,50%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-67,46%	-13,59%	-21,81%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-8,79%	0,73%	7,55%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	-8,79%	0,24%	1,64%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-60,87%	220,50%	10,94%

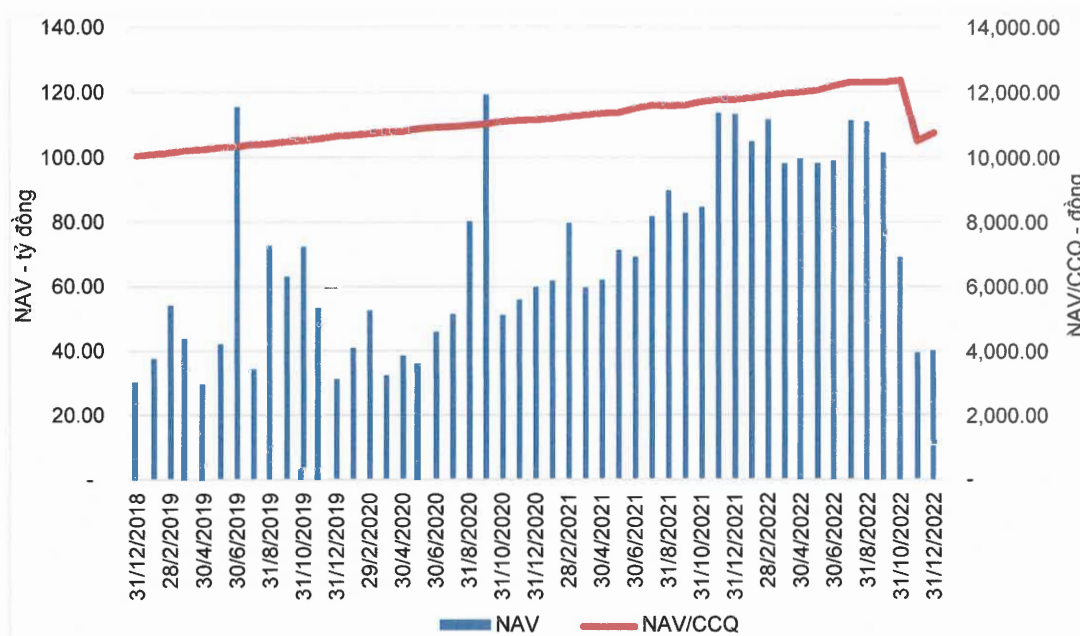
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	40.613.012.289	113.197.601.214	-63,93%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.755,36	11.792,47	-8,79%

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	3.201	832.974,47	22,06%
Từ 5.000 đến 10.000	26	197.481,57	5,23%
Từ 10.000 đến 500.000	38	1.324.501,09	35,08%
Trên 500.000	2	1.421.113,62	37,63%
	<b>3.267</b>	<b>3.776.070,75</b>	<b>100,00%</b>



# Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### Kinh tế vĩ mô

Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong bối cảnh rủi ro suy thoái có thể xảy ra, các Ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới vẫn tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất cao trong nửa đầu năm để kiểm soát lạm phát, nợ công có xu hướng tăng đặc biệt ở một số quốc gia Châu Âu, xung đột giữa Nga – Ukraine kéo dài. Tại nhiều thị trường lớn, nhu cầu tiêu dùng suy yếu sẽ ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,... Đây cũng là yếu tố chính hỗ trợ xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán.

- ▶ Kinh tế vĩ mô ổn định, các chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ góp phần giúp kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý so với mục tiêu 4,5% của Quốc hội.
- ▶ Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng vốn trên 700 nghìn tỷ đồng (tăng 140 nghìn tỷ đồng ~ 25% so với kế hoạch năm 2022 và thực hiện giải ngân toàn bộ vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội. Đây được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như Xây dựng, Vật liệu xây dựng,...
- ▶ Dòng vốn đầu tư nước ngoài (“FDI”) tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia, là động lực thúc đẩy đối với ngành Bất động sản Khu công nghiệp.
- ▶ Trung Quốc dự kiến mở cửa góp phần nối lại chuỗi cung ứng trên toàn cầu, hỗ trợ hoạt động của ngành Cảng và Vận tải biển tích cực hơn.
- ▶ Rào cản về di chuyển trong nước và các hạn chế đi lại do COVID-19 đối với du khách nước ngoài được dỡ bỏ sẽ là yếu tố thúc đẩy du lịch phục hồi mạnh mẽ – động lực tăng trưởng cho ngành Du lịch và Giải trí.

Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”), dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt 6,3% vào năm 2023 trước nhiều cơ hội phát triển, bao gồm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài (“FDI”), đặc biệt so với các nước trong khu vực ASEAN. Mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức về rủi ro suy thoái đến từ nhiều nền kinh tế lớn, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng lạc quan.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### Trái phiếu Chính phủ

Bước sang năm 2023, dự báo mặt bằng lãi suất TPCP đạt đỉnh trong nửa đầu năm sau đó sẽ có xu hướng đi ngang là chủ đạo.

Yếu tố thâm hụt ngân sách dự kiến sẽ ở mức cao hơn trong năm 2023, trong bối cảnh chính sách tài khóa được kỳ vọng nới lỏng mạnh mẽ hơn thể hiện ở quyết tâm của Chính phủ trong việc thực hiện một số dự án hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên kết vùng và hạ tầng đô thị lớn, ước khoảng 300 - 320 nghìn tỷ đồng. Trong khi thu ngân sách lại kém tích cực hơn do hệ quả của kinh tế giảm tốc.

Bên cạnh đó, lực cầu đầu tư có thể cải thiện hơn khi sức ép từ môi trường vĩ mô quốc tế và trong nước lắng xuống như lãi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm dự kiến có thể giảm tiếp về mức 3,0 - 3,5%/năm vào cuối năm 2023, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dự kiến cũng giảm bớt mức độ thắt chặt trong khi đã tăng của lãi suất VND và USD có xu hướng chậm lại.

Dự báo lãi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm khả năng đạt đỉnh quanh ngưỡng 5,5%/năm trong giai đoạn 6 tháng đầu năm. Nửa sau năm 2023 có thể chứng kiến nhịp giảm của lợi suất trong điều kiện mặt bằng lãi suất ngừng tăng.

Những yếu tố có thể tác động đến xu hướng tăng lãi suất TPCP như sau:

- i. Ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới tiếp tục tăng lãi suất;
- ii. Lãi suất liên ngân hàng cao tiếp tục gây khó khăn về nguồn vốn với nhiều tổ chức tín dụng;
- iii. Thanh khoản tiếp tục suy giảm khi triển vọng diễn biến giá của các loại trái phiếu kém lạc quan.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

### **Bà Nguyễn Thị Hoạt**

*Chủ tịch*

Cử nhân Kế toán – kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

### **Ông Đặng Thế Đức**

*Thành viên*

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề tư vấn luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, mua bán và sáp nhập (M&A), chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch mua bán và sáp nhập tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

### **Ông Trần Việt Thòa**

*Thành viên*

Ông Thòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò Giám đốc Kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG.

Ông Thòa hiện là Giám đốc tài chính (“CFO”) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Đỏ.



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch, cụ thể như sau:

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 20/10/2022 đến ngày 31/10/2022, từ ngày 01/11/2022 đến ngày 02/11/2022, từ ngày 14/11/2022 đến ngày 31/12/2022 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một (01) Tổ chức phát hành trên tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 20% theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 22/11/2022 đến ngày 31/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau trên tổng tài sản vượt quá hạn mức tối đa 30% theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 27/10/2022 đến ngày 29/10/2022, từ ngày 21/11/2022 đến ngày 01/12/2022, tỷ lệ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác trên giá trị tài sản ròng chưa đảm bảo hạn mức tối thiểu 80% theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 04/12/2022, tỷ lệ đầu tư trên đã đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan..

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Mạnh Cường*

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Vũ Minh Hồng**

Số tham chiếu: 61520386/22994388

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2023 và được trình bày từ trang 16 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn áp dụng hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ để xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được trình bày trong *Thuyết minh số 7 – Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện* và *Thuyết minh số 12 – Các khoản đầu tư thuần* của báo cáo tài chính thay vì áp dụng quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Cách xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết này chưa tuân thủ tất cả yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở.

Nếu Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư 98 thì chỉ tiêu “Các khoản đầu tư thuần” trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Trái phiếu niêm yết” trên Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 2.808.972.456 VND. Đồng thời, chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện”, chỉ tiêu “Lỗ chưa thực hiện” và chỉ tiêu “(Lỗ)/lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN” trên Báo cáo thu nhập, chỉ tiêu “Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm” trên Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và chỉ tiêu “Các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 4 năm 2023

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

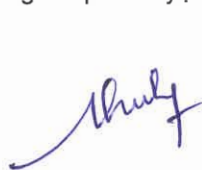
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>92.480.776</b>	<b>5.998.676.270</b>
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	7.608.296.923	6.377.815.582
04	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(383.728.995)	(80.433.518)
05	1.3. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(7.132.087.152)	(298.705.794)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>28.947.156</b>	<b>19.377.059</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	28.947.156	19.377.059
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>2.024.214.963</b>	<b>1.770.504.629</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	1.113.479.219	959.286.234
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	9	241.714.906	241.245.905
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	9	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	9	145.200.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	9	-	(80.000.000)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	69.378.000	66.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	190.442.838	187.972.490
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(1.960.681.343)</b>	<b>4.208.794.582</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(1.960.681.343)</b>	<b>4.208.794.582</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.171.405.809	4.507.500.376
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện		(7.132.087.152)	(298.705.794)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII.(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		<b>(1.960.681.343)</b>	<b>4.208.794.582</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

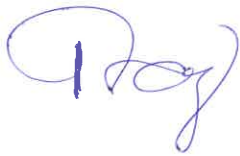
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	9.203.601.827	8.605.759.409
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		5.182.648.827	7.426.272.491
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		20.953.000	179.486.918
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.000.000.000	1.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	30.786.494.658	101.582.914.228
121	2.1. Các khoản đầu tư		30.786.494.658	101.582.914.228
130	3. Các khoản phải thu	13	839.192.621	3.475.390.717
133	3.1. Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư			
136	3.1.1. Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		839.192.621	3.475.390.717
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>40.829.289.106</b>	<b>113.664.064.354</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.603.999	35.015.940
316	2. Chi phí phải trả	14	80.310.000	78.000.000
317	3. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		20.953.000	179.486.918
318	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		17.009.542	104
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	15	96.400.276	173.960.178
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>216.276.817</b>	<b>466.463.140</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>40.613.012.289</b>	<b>113.197.601.214</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	37.760.707.500	95.991.422.800
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.504.024.529.500	1.349.069.157.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.466.263.822.000)	(1.253.077.734.300)
414	2. (Thâm hụt)/Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		(5.261.521.967)	7.131.670.315
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	8.113.826.756	10.074.508.099
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>18</b>	<b>10.755,36</b>	<b>11.792,47</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	3.776.070,75	9.599.142,28

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

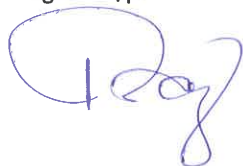
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng (“NAV”) đầu năm</b>	<b>113.197.601.214</b>	<b>59.846.226.041</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1)</b>	<b>(1.960.681.343)</b>	<b>4.208.794.582</b>
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	(1.960.681.343)	4.208.794.582
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)</b>	<b>(70.623.907.582)</b>	<b>49.142.580.591</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	187.147.617.924	298.654.226.095
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(257.771.525.506)	(249.511.645.504)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm (IV = I + II + III)</b>	<b>40.613.012.289</b>	<b>113.197.601.214</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

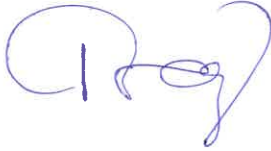
BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - HDG121001	120.000	99.756	11.970.758.400	29,32%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CII120018	115.000	64.987	7.473.524.550	18,30%
3	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL122001	71.702	55.967	4.012.970.930	9,83%
4	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12005	16.857	99.847	1.683.114.642	4,12%
5	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12001	16.270	99.551	1.619.702.254	3,97%
6	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC121005	9.539	99.889	952.844.510	2,33%
7	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12002	8.368	99.525	832.825.786	2,04%
8	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC121004	7.353	99.887	734.466.243	1,80%
9	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN120010	7.272	97.398	708.275.565	1,73%
10	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN121015	2.499	97.841	244.504.309	0,60%
11	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN12003	1.799	99.719	179.394.445	0,44%
12	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC121003	1.731	99.743	172.654.493	0,42%
13	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN120011	1.085	97.085	105.337.030	0,26%
14	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN120007	985	97.585	96.121.501	0,24%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>30.786.494.658</b>	<b>75,40%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu lãi trái phiếu			819.466.593	2,01%
2	Phải thu lãi tiền gửi			19.726.028	0,05%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>839.192.621</b>	<b>2,06%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			9.203.601.827	22,54%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>9.203.601.827</b>	<b>22,54%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>40.829.289.106</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.960.681.343)	4.208.794.582
02	Điều chỉnh:		7.134.397.152	213.205.794
03	- Các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		7.132.087.152	298.705.794
04	- Chi phí trích trước		2.310.000	(85.500.000)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.173.715.809	4.422.000.376
	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		63.664.332.418	(56.362.908.619)
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		2.636.198.096	(2.429.366.229)
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(33.411.941)	23.282.985
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(158.533.918)	14.986.140
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		17.009.438	-
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(77.559.902)	44.865.872
19	<b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>71.221.750.000</b>	<b>(54.287.139.475)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	16	187.147.617.924	298.654.226.095
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	16	(257.771.525.506)	(249.511.645.504)
30	<b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(70.623.907.582)</b>	<b>49.142.580.591</b>
40	<b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>597.842.418</b>	<b>(5.144.558.884)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>11</b>	<b>8.605.759.409</b>	<b>13.750.318.293</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		8.605.759.409	13.750.318.293
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.426.272.491	8.585.817.515
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		179.486.918	164.500.778
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.000.000.000	5.000.000.000
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>11</b>	<b>9.203.601.827</b>	<b>8.605.759.409</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		9.203.601.827	8.605.759.409
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.182.648.827	7.426.272.491
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		20.953.000	179.486.918
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.000.000.000	1.000.000.000
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>597.842.418</b>	<b>(5.144.558.884)</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 5 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2023.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

***Quy mô vốn***

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 37.760.707.500 VND tương đương với 3.776.070,75 chứng chỉ Quỹ.

***Mục tiêu đầu tư***

Với mục tiêu là bảo toàn vốn, tạo lợi nhuận ngắn hạn cạnh tranh hơn so với các khoản tiền gửi không kỳ hạn, đồng thời tăng tính thanh khoản khi nắm giữ chứng chỉ Quỹ cho Nhà Đầu tư, Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá khác có chất lượng tín dụng tốt và tính thanh khoản cao. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

***Ngày định giá***

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

***Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

***Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ***

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư với tỷ trọng từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ; tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Trừ ba (3) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo *Thông tư 198*, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng mười hai (12) tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết:

Giá thị trường là giá yết cuối ngày(\*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (\*\*) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá (bằng dữ liệu điện tử, thông qua email hoặc bằng văn bản) phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

(\*\*) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (\*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(\*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh:

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác:

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác.
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)**

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ**

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản lý (tiếp theo)*

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký phải trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch là 0,03% giá trị giao dịch, tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

*Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

*Chi phí khác*

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>
<b>Doanh thu tiền lãi đã nhận trong năm</b>	<b>6.769.104.302</b>	<b>2.902.424.865</b>
Lãi trái phiếu nhận được	6.017.994.004	3.178.236.906
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	168.855.501	98.194.807
Lãi/(lỗ) chứng chỉ tiền gửi nhận được	582.254.797	(374.006.848)
<b>Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong năm</b>	<b>839.192.621</b>	<b>3.475.390.717</b>
Dự thu lãi trái phiếu	819.466.593	1.996.883.870
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19.726.028	1.282.192
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	1.477.224.655
	<b>7.608.296.923</b>	<b>6.377.815.582</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Tổng giá trị bán</i> VND	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến ngày</i> <i>giao dịch</i> VND	<i>Lỗ bán chứng khoán</i> <i>cho năm tài chính kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán</i> <i>cho năm tài chính kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	82.805.000.363	83.171.675.155	(366.674.792)	(80.434.097)
Trái phiếu chưa niêm yết	7.500.000.012	7.515.827.021	(15.827.009)	2.165
Chứng chỉ tiền gửi	41.920.819.438	41.922.046.632	(1.227.194)	(1.586)
	<b>132.225.819.813</b>	<b>132.609.548.808</b>	<b>(383.728.995)</b>	<b>(80.433.518)</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>Tổng giá trị bán</i> VND	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến ngày</i> <i>giao dịch</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán</i> <i>cho năm tài chính kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán</i> <i>cho năm tài chính kết thúc</i> <i>ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	41.847.628.479	41.928.062.576	(80.434.097)	50.234.405
Trái phiếu chưa niêm yết	5.501.650.011	5.501.647.846	2.165	(1.537.540)
Chứng chỉ tiền gửi	14.980.893.301	14.980.894.887	(1.586)	(7.719.687)
	<b>62.330.171.791</b>	<b>62.410.605.309</b>	<b>(80.433.518)</b>	<b>40.977.178</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND [5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	38.159.109.944	30.786.494.658	(7.372.615.286)	(240.527.556)	(7.132.087.730)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(509)	509
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(69)	69
	<b>38.159.109.944</b>	<b>30.786.494.658</b>	<b>(7.372.615.286)</b>	<b>(240.528.134)</b>	<b>(7.132.087.152)</b>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND [5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	71.411.958.104	71.171.430.548	(240.527.556)	58.177.660	(298.705.216)
Trái phiếu chưa niêm yết	7.515.827.009	7.515.826.500	(509)	-	(509)
Chứng chỉ tiền gửi	22.895.657.249	22.895.657.180	(69)	-	(69)
	<b>101.823.442.362</b>	<b>101.582.914.228</b>	<b>(240.528.134)</b>	<b>58.177.660</b>	<b>(298.705.794)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phí môi giới mua trái phiếu niêm yết	4.416.372	6.906.469
Phí môi giới bán trái phiếu niêm yết	10.176.368	1.975.096
Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	14.354.416	10.495.494
	<b>28.947.156</b>	<b>19.377.059</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	1.113.479.219	959.286.234
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	241.714.906	241.245.905
- Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		
- Tính trên giá trị tài sản ròng ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	240.000.000	240.000.000
- Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		
- Phí Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	1.714.906	1.245.905
Giá dịch vụ giám sát ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	66.000.000	66.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	145.200.000	132.000.000
Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở	-	(80.000.000)
Chi phí kiểm toán	69.378.000	66.000.000
Chi phí hoạt động khác	190.442.838	187.972.490
- Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	7.500.000	5.000.000
- Phí ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	2.942.838	2.972.490
- Thủ lao Ban Đại diện Quỹ ( <i>Thuyết minh số 20.1</i> )	180.000.000	180.000.000
	<b>2.024.214.963</b>	<b>1.770.504.629</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo	Phí dịch vụ giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND			
<b>I</b>	<b>Giao dịch chứng khoán thông qua công ty môi giới</b>		<b>127.731.450.230</b>		<b>89,72%</b>		
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“TCBS”)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	55.930.504.030	142.359.073.530	39,29%	0,010%	0,01% – 0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (“HDBS”)	Không liên quan	41.828.525.000	142.359.073.530	29,38%	0,010%	0,01% – 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“VNDIRECT”)	Không liên quan	18.196.740.000	142.359.073.530	12,78%	0,020%	0,01% – 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (“MAS”)	Không liên quan	10.984.224.800	142.359.073.530	7,72%	0,010%	0,01% – 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (“EVS”)	Không liên quan	791.456.400	142.359.073.530	0,56%	0,010%	0,01% – 0,02%
<b>II</b>	<b>Giao dịch chứng khoán không thông qua công ty môi giới</b>		<b>14.627.623.300</b>		<b>10,28%</b>		
1	Giao dịch chứng khoán chưa niêm yết	Không liên quan	14.627.623.300	142.359.073.530	10,28%		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>142.359.073.530</b>		<b>100,00%</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	5.182.648.827	7.426.272.491
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	5.182.648.827	7.426.272.491
Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	20.953.000	179.486.918
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	1.000.000.000
	<b>9.203.601.827</b>	<b>8.605.759.409</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	38.159.109.944	30.786.494.658	-	(7.372.615.286)	30.786.494.658
		<b>38.159.109.944</b>	<b>30.786.494.658</b>	<b>-</b>	<b>(7.372.615.286)</b>	<b>30.786.494.658</b>

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	71.411.958.104	71.171.430.548	987.306	(241.514.862)	71.171.430.548
2	Trái phiếu chưa niêm yết	7.515.827.009	7.515.826.500	-	(509)	7.515.826.500
3	Chứng chỉ tiền gửi	22.895.657.249	22.895.657.180	-	(69)	22.895.657.180
		<b>101.823.442.362</b>	<b>101.582.914.228</b>	<b>987.306</b>	<b>(241.515.440)</b>	<b>101.582.914.228</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU (\*)**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu	819.466.593	1.996.883.870
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	19.726.028	1.282.192
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	-	1.477.224.655
	<b>839.192.621</b>	<b>3.475.390.717</b>

(\*) Dự thu tiền lãi lũy kế chưa đến ngày nhận cho các khoản đầu tư của Quỹ, bao gồm: trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	35.310.000	33.000.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
	<b>80.310.000</b>	<b>78.000.000</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	41.108.664	120.831.030
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	91.612	129.148
	<b>96.400.276</b>	<b>173.960.178</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	134.906.915,71	15.495.537,24	150.402.452,95
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.349.069.157.100	154.955.372.400	1.504.024.529.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	102.736.366.024	32.192.245.524	134.928.611.548
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.451.805.523.124	187.147.617.924	1.638.953.141.048
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND/CCQ	10.761,54		10.897,12
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(125.307.773,43)	(21.318.608,77)	(146.626.382,20)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(1.253.077.734.300)	(213.186.087.700)	(1.466.263.822.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(95.604.695.709)	(44.585.437.806)	(140.190.133.515)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(1.348.682.430.009)	(257.771.525.506)	(1.606.453.955.515)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND/CCQ	10.762,96		10.956,10
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>9.599.142,28</b>	<b>(5.823.071,53)</b>	<b>3.776.070,75</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (2) + (7)</b>	<b>VND</b>	<b>95.991.422.800</b>	<b>(58.230.715.300)</b>	<b>37.760.707.500</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	<b>VND</b>	<b>10.074.508.099</b>	<b>(1.960.681.343)</b>	<b>8.113.826.756</b>
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>113.197.601.214</b>		<b>40.613.012.289</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>11.792,47</b>		<b>10.755,36</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	108.956.413,33	25.950.502,38	134.906.915,71
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.089.564.133.300	259.505.023.800	1.349.069.157.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	63.587.163.729	39.149.202.295	102.736.366.024
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.153.151.297.029	298.654.226.095	1.451.805.523.124
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND/CCQ	10.583,60		10.761,54
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(103.595.179,93)	(21.712.593,50)	(125.307.773,43)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(1.035.951.799.300)	(217.125.935.000)	(1.253.077.734.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(63.218.985.205)	(32.385.710.504)	(95.604.695.709)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(1.099.170.784.505)	(249.511.645.504)	(1.348.682.430.009)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND/CCQ	10.610,25		10.762,96
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>5.361.233,40</b>	<b>4.237.908,88</b>	<b>9.599.142,28</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (2) + (7)</b>	<b>VND</b>	<b>53.612.334.000</b>	<b>42.379.088.800</b>	<b>95.991.422.800</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	<b>VND</b>	<b>5.865.713.517</b>	<b>4.208.794.582</b>	<b>10.074.508.099</b>
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>59.846.226.041</b>		<b>113.197.601.214</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>11.162,77</b>		<b>11.792,47</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.074.508.099	5.865.713.517
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	(1.960.681.343)	4.208.794.582
- Lợi nhuận đã thực hiện	5.171.405.809	4.507.500.376
- Lỗ chưa thực hiện	(7.132.087.152)	(298.705.794)
	<b>8.113.826.756</b>	<b>10.074.508.099</b>

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2021	113.197.601.214	9.599.142,28	11.792,47	
1	02/01/2022	113.236.819.468	9.599.142,28	11.796,55	4,08
2	03/01/2022	113.256.428.118	9.599.142,28	11.798,59	2,04
3	04/01/2022	112.936.096.823	9.570.927,79	11.799,91	1,32
4	05/01/2022	111.866.509.600	9.479.567,52	11.800,80	0,89
5	06/01/2022	114.055.109.588	9.661.995,14	11.804,50	3,70
6	09/01/2022	113.884.929.228	9.644.223,56	11.808,61	4,11
7	10/01/2022	113.759.174.363	9.630.446,17	11.812,45	3,84
8	11/01/2022	102.999.644.313	8.718.482,86	11.813,94	1,49
9	12/01/2022	102.950.060.299	8.729.047,04	11.793,96	(19,98)
10	13/01/2022	102.190.135.238	8.660.896,61	11.799,02	5,06
11	16/01/2022	104.528.529.955	8.854.314,33	11.805,37	6,35
12	17/01/2022	104.471.432.239	8.834.005,10	11.826,05	20,68
13	18/01/2022	104.289.068.985	8.818.914,18	11.825,61	(0,44)
14	19/01/2022	103.828.840.755	8.776.397,54	11.830,46	4,85
15	20/01/2022	99.472.688.779	8.397.867,25	11.844,99	14,53
16	23/01/2022	99.782.637.913	8.416.990,30	11.854,90	9,91
17	24/01/2022	100.862.244.126	8.508.564,58	11.854,20	(0,70)
18	25/01/2022	100.241.056.863	8.472.324,76	11.831,58	(22,62)
19	26/01/2022	100.205.177.549	8.464.801,42	11.837,86	6,28
20	27/01/2022	100.090.573.160	8.457.195,95	11.834,95	(2,91)
21	30/01/2022	104.974.448.923	8.863.739,96	11.843,13	8,18
22	31/01/2022	104.991.107.218	8.863.739,96	11.845,01	1,88
23	06/02/2022	105.090.469.994	8.863.739,96	11.856,22	11,21
24	07/02/2022	105.330.065.604	8.880.532,07	11.860,78	4,56
25	08/02/2022	105.908.037.572	8.932.159,48	11.856,93	(3,85)
26	09/02/2022	107.476.403.481	9.062.789,36	11.859,08	2,15
27	10/02/2022	107.434.150.197	9.054.712,42	11.864,99	5,91
28	13/02/2022	108.608.377.190	9.141.703,34	11.880,54	15,55
29	14/02/2022	109.746.341.405	9.235.092,33	11.883,62	3,08
30	15/02/2022	109.431.216.261	9.204.357,93	11.889,06	5,44
31	16/02/2022	109.678.047.421	9.224.279,90	11.890,14	1,08
32	17/02/2022	109.879.824.380	9.243.990,30	11.886,62	(3,52)
33	20/02/2022	110.583.402.679	9.301.860,18	11.888,31	1,69
34	21/02/2022	110.672.564.869	9.311.206,76	11.885,95	(2,36)
35	22/02/2022	110.941.479.133	9.324.725,09	11.897,56	11,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
36	23/02/2022	110.928.921.437	9.318.361,70	11.904,33	6,77
37	24/02/2022	109.604.838.165	9.205.970,95	11.905,84	1,51
38	27/02/2022	109.969.239.518	9.234.612,67	11.908,37	2,53
39	28/02/2022	111.551.395.837	9.362.612,77	11.914,55	6,18
40	01/03/2022	111.212.647.771	9.336.444,04	11.911,67	(2,88)
41	02/03/2022	112.053.270.107	9.402.266,92	11.917,68	6,01
42	03/03/2022	106.187.014.746	8.908.461,88	11.919,79	2,11
43	06/03/2022	106.221.977.536	8.906.341,38	11.926,55	6,76
44	07/03/2022	106.197.684.475	8.908.967,63	11.920,31	(6,24)
45	08/03/2022	107.083.393.200	8.981.669,04	11.922,43	2,12
46	09/03/2022	106.883.097.769	8.966.742,06	11.919,94	(2,49)
47	10/03/2022	106.763.142.395	8.951.705,35	11.926,57	6,63
48	13/03/2022	105.342.956.555	8.827.826,56	11.933,05	6,48
49	14/03/2022	105.306.702.164	8.834.810,82	11.919,51	(13,54)
50	15/03/2022	104.543.220.294	8.773.998,07	11.915,11	(4,40)
51	16/03/2022	103.487.446.928	8.678.541,01	11.924,52	9,41
52	17/03/2022	102.412.638.721	8.588.750,52	11.924,04	(0,48)
53	20/03/2022	101.874.012.919	8.539.068,42	11.930,34	6,30
54	21/03/2022	99.900.576.059	8.355.649,36	11.956,05	25,71
55	22/03/2022	99.743.880.797	8.339.065,08	11.961,03	4,98
56	23/03/2022	98.047.577.888	8.193.297,51	11.966,80	5,77
57	24/03/2022	97.711.710.102	8.167.522,66	11.963,44	(3,36)
58	27/03/2022	97.433.326.732	8.136.635,93	11.974,64	11,20
59	28/03/2022	97.673.433.252	8.160.098,45	11.969,63	(5,01)
60	29/03/2022	97.104.050.908	8.089.785,64	12.003,29	33,66
61	30/03/2022	97.840.261.106	8.170.912,10	11.974,21	(29,08)
62	31/03/2022	98.154.984.910	8.196.788,05	11.974,81	0,60
63	03/04/2022	117.901.247.926	9.844.513,25	11.976,34	1,53
64	04/04/2022	117.960.567.627	9.845.161,47	11.981,57	5,23
65	05/04/2022	118.404.845.121	9.880.362,50	11.983,85	2,28
66	06/04/2022	118.718.267.632	9.905.567,26	11.985,00	1,15
67	07/04/2022	118.590.618.971	9.896.318,21	11.983,30	(1,70)
68	10/04/2022	118.156.627.859	9.852.674,95	11.992,34	9,04
69	11/04/2022	118.173.832.918	9.852.668,86	11.994,09	1,75
70	12/04/2022	117.711.984.779	9.813.244,86	11.995,21	1,12
71	13/04/2022	112.932.071.371	9.457.714,70	11.940,73	(54,48)
72	14/04/2022	94.504.144.517	7.877.256,34	11.997,08	56,35
73	17/04/2022	95.021.897.748	7.916.337,18	12.003,26	6,18
74	18/04/2022	95.415.659.337	7.946.476,45	12.007,29	4,03
75	19/04/2022	94.434.439.968	7.875.703,60	11.990,60	(16,69)
76	20/04/2022	97.126.557.305	8.098.468,98	11.993,19	2,59
77	21/04/2022	97.174.414.186	8.093.321,84	12.006,74	13,55
78	24/04/2022	96.617.657.118	8.042.651,74	12.013,15	6,41
79	25/04/2022	96.535.758.166	8.037.922,50	12.010,03	(3,12)
80	26/04/2022	97.297.348.294	8.099.542,93	12.012,69	2,66
81	27/04/2022	96.259.742.479	8.011.319,37	12.015,46	2,77
82	28/04/2022	97.527.357.836	8.119.563,58	12.011,40	(4,06)
83	30/04/2022	100.010.037.795	8.323.979,76	12.014,69	3,29
84	01/05/2022	100.024.941.437	8.323.979,76	12.016,48	1,79
85	03/05/2022	100.054.746.459	8.323.979,76	12.020,06	3,58



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
86	04/05/2022	100.105.804.625	8.326.871,88	12.022,01	1,95
87	05/05/2022	99.721.964.212	8.289.738,52	12.029,56	7,55
88	08/05/2022	100.188.958.002	8.324.975,99	12.034,74	5,18
89	09/05/2022	100.381.400.374	8.339.849,39	12.036,35	1,61
90	10/05/2022	91.767.195.810	7.616.847,36	12.047,92	11,57
91	11/05/2022	91.057.397.480	7.557.029,83	12.049,36	1,44
92	12/05/2022	90.461.460.047	7.506.327,23	12.051,36	2,00
93	15/05/2022	90.123.427.706	7.467.347,72	12.069,00	17,64
94	16/05/2022	90.137.706.331	7.478.008,61	12.053,70	(15,30)
95	17/05/2022	89.841.818.557	7.452.215,13	12.055,71	2,01
96	18/05/2022	89.374.345.215	7.412.077,44	12.057,93	2,22
97	19/05/2022	89.509.223.533	7.421.644,63	12.060,56	2,63
98	22/05/2022	89.481.917.946	7.416.088,90	12.065,91	5,35
99	23/05/2022	94.006.649.105	7.789.383,59	12.068,56	2,65
100	24/05/2022	93.639.692.400	7.757.958,53	12.070,14	1,58
101	25/05/2022	93.443.232.526	7.742.409,74	12.069,01	(1,13)
102	26/05/2022	93.727.075.190	7.764.350,36	12.071,46	2,45
103	29/05/2022	97.897.998.501	8.107.061,00	12.075,64	4,18
104	30/05/2022	98.385.426.569	8.146.789,75	12.076,58	0,94
105	31/05/2022	98.200.515.618	8.130.038,15	12.078,72	2,14
106	01/06/2022	97.461.938.618	8.071.388,01	12.074,99	(3,73)
107	02/06/2022	97.432.480.559	8.068.715,57	12.075,33	0,34
108	05/06/2022	99.626.358.189	8.224.491,94	12.113,37	38,04
109	06/06/2022	99.685.267.487	8.229.484,09	12.113,18	(0,19)
110	07/06/2022	97.934.293.104	8.077.544,47	12.124,26	11,08
111	08/06/2022	96.970.610.905	7.996.651,39	12.126,40	2,14
112	09/06/2022	95.512.113.020	7.892.376,97	12.101,81	(24,59)
113	12/06/2022	96.127.081.569	7.940.580,87	12.105,79	3,98
114	13/06/2022	96.070.089.720	7.922.864,30	12.125,67	19,88
115	14/06/2022	95.513.566.405	7.883.457,64	12.115,69	(9,98)
116	15/06/2022	96.763.846.998	7.982.406,83	12.122,13	6,44
117	16/06/2022	93.217.136.326	7.673.499,24	12.147,93	25,80
118	19/06/2022	92.942.775.191	7.637.701,90	12.168,94	21,01
119	20/06/2022	91.885.351.249	7.556.044,98	12.160,50	(8,44)
120	21/06/2022	90.705.126.520	7.480.880,71	12.124,92	(35,58)
121	22/06/2022	91.830.591.722	7.545.860,65	12.169,66	44,74
122	23/06/2022	92.637.699.976	7.611.423,31	12.170,87	1,21
123	26/06/2022	97.982.342.937	8.023.326,97	12.212,18	41,31
124	27/06/2022	97.980.809.084	8.021.619,39	12.214,59	2,41
125	28/06/2022	98.478.683.332	8.060.756,47	12.217,05	2,46
126	29/06/2022	99.306.490.577	8.127.515,91	12.218,55	1,50
127	30/06/2022	99.129.635.297	8.113.629,77	12.217,66	(0,89)
128	03/07/2022	97.183.354.194	7.928.996,55	12.256,70	39,04
129	04/07/2022	97.674.208.142	7.967.774,73	12.258,65	1,95
130	05/07/2022	97.895.485.858	8.000.061,78	12.236,84	(21,81)
131	06/07/2022	96.988.355.240	7.913.442,29	12.256,15	19,31
132	07/07/2022	97.279.349.505	7.933.248,29	12.262,23	6,08
133	10/07/2022	98.133.852.972	8.000.531,06	12.265,91	3,68
134	11/07/2022	98.309.883.296	8.013.631,52	12.267,83	1,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
135	12/07/2022	99.658.721.456	8.122.082,74	12.270,09		2,26
136	13/07/2022	102.803.650.312	8.377.380,25	12.271,57		1,48
137	14/07/2022	103.411.516.628	8.413.568,20	12.291,04		19,47
138	17/07/2022	105.471.311.717	8.576.592,64	12.297,57		6,53
139	18/07/2022	105.486.109.323	8.576.167,63	12.299,91		2,34
140	19/07/2022	105.377.868.814	8.594.374,70	12.261,26		(38,65)
141	20/07/2022	106.528.626.598	8.686.355,55	12.263,90		2,64
142	21/07/2022	107.916.473.567	8.797.948,86	12.266,09		2,19
143	24/07/2022	109.897.629.085	8.953.623,76	12.274,09		8,00
144	25/07/2022	110.115.490.687	8.966.417,34	12.280,87		6,78
145	26/07/2022	110.433.814.582	8.996.117,46	12.275,71		(5,16)
146	27/07/2022	110.515.524.993	9.002.498,39	12.276,09		0,38
147	28/07/2022	110.665.653.509	9.012.731,25	12.278,81		2,72
148	31/07/2022	111.248.236.666	9.027.488,88	12.323,27		44,46
149	01/08/2022	111.570.073.307	9.051.688,15	12.325,88		2,61
150	02/08/2022	109.948.772.625	8.938.217,43	12.300,97		(24,91)
151	03/08/2022	109.787.721.339	8.940.827,48	12.279,36		(21,61)
152	04/08/2022	109.986.234.158	8.968.877,00	12.263,09		(16,27)
153	07/08/2022	113.298.708.567	9.225.424,36	12.281,13		18,04
154	08/08/2022	113.066.246.964	9.202.882,95	12.285,95		4,82
155	09/08/2022	116.797.622.350	9.497.079,63	12.298,26		12,31
156	10/08/2022	116.275.705.052	9.464.413,15	12.285,56		(12,70)
157	11/08/2022	116.452.186.626	9.479.951,96	12.284,04		(1,52)
158	14/08/2022	115.443.268.916	9.409.847,24	12.268,34		(15,70)
159	15/08/2022	115.539.771.374	9.419.937,43	12.265,44		(2,90)
160	16/08/2022	115.488.908.295	9.411.839,13	12.270,59		5,15
161	17/08/2022	110.299.509.880	8.975.740,05	12.288,62		18,03
162	18/08/2022	110.109.548.099	8.957.138,73	12.292,93		4,31
163	21/08/2022	110.586.248.100	8.991.947,54	12.298,36		5,43
164	22/08/2022	111.240.043.136	9.044.112,56	12.299,71		1,35
165	23/08/2022	113.947.202.379	9.262.582,20	12.301,88		2,17
166	24/08/2022	113.801.999.518	9.243.703,29	12.311,29		9,41
167	25/08/2022	113.586.201.640	9.228.460,78	12.308,24		(3,05)
168	28/08/2022	112.826.325.858	9.152.224,06	12.327,74		19,50
169	29/08/2022	112.336.272.202	9.110.417,35	12.330,52		2,78
170	30/08/2022	112.353.690.363	9.119.091,20	12.320,71		(9,81)
171	31/08/2022	111.268.561.854	9.028.043,95	12.324,76		4,05
172	04/09/2022	111.345.384.073	9.028.043,95	12.333,27		8,51
173	05/09/2022	111.586.877.804	9.044.593,64	12.337,41		4,14
174	06/09/2022	111.432.364.658	9.030.192,68	12.339,97		2,56
175	07/09/2022	111.266.478.321	9.016.089,41	12.340,88		0,91
176	08/09/2022	106.435.453.640	8.616.503,27	12.352,51		11,63
177	11/09/2022	107.293.073.945	8.699.211,22	12.333,65		(18,86)
178	12/09/2022	107.847.584.945	8.718.628,23	12.369,78		36,13
179	13/09/2022	108.020.375.134	8.746.148,31	12.350,62		(19,16)
180	14/09/2022	107.144.252.392	8.674.125,98	12.352,16		1,54
181	15/09/2022	107.061.018.325	8.680.387,52	12.333,66		(18,50)
182	18/09/2022	107.555.351.207	8.716.259,72	12.339,62		5,96
183	19/09/2022	107.478.235.790	8.707.756,93	12.342,81		3,19
184	20/09/2022	106.962.141.243	8.662.761,93	12.347,34		4,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
185	21/09/2022	103.436.406.320	8.377.522,28	12.346,89	(0,45)
186	22/09/2022	103.456.358.049	8.378.836,45	12.347,34	0,45
187	25/09/2022	102.881.294.706	8.329.708,68	12.351,12	3,78
188	26/09/2022	102.810.412.016	8.323.595,64	12.351,68	0,56
189	27/09/2022	103.042.166.646	8.339.219,17	12.356,33	4,65
190	28/09/2022	102.526.119.905	8.289.348,32	12.368,41	12,08
191	29/09/2022	101.959.443.027	8.250.495,94	12.357,97	(10,44)
192	30/09/2022	101.761.191.062	8.256.055,67	12.325,64	(32,33)
193	02/10/2022	101.798.785.797	8.256.055,67	12.330,19	4,55
194	03/10/2022	103.240.406.901	8.347.996,67	12.367,08	36,89
195	04/10/2022	101.432.023.305	8.200.206,95	12.369,44	2,36
196	05/10/2022	101.313.605.090	8.189.303,56	12.371,45	2,01
197	06/10/2022	105.199.149.811	8.502.014,53	12.373,43	1,98
198	09/10/2022	104.940.486.339	8.479.089,33	12.376,38	2,95
199	10/10/2022	104.702.790.064	8.445.751,33	12.397,09	20,71
200	11/10/2022	93.658.979.432	7.522.043,89	12.451,26	54,17
201	12/10/2022	92.231.355.789	7.437.387,39	12.401,04	(50,22)
202	13/10/2022	85.974.940.553	6.932.448,87	12.401,81	0,77
203	16/10/2022	84.846.264.701	6.861.100,41	12.366,27	(35,54)
204	17/10/2022	78.745.722.022	6.368.098,67	12.365,65	(0,62)
205	18/10/2022	69.059.759.010	5.583.852,24	12.367,76	2,11
206	19/10/2022	69.559.819.447	5.603.711,33	12.413,16	45,40
207	20/10/2022	69.203.230.956	5.571.629,67	12.420,64	7,48
208	23/10/2022	68.727.623.990	5.559.606,03	12.361,95	(58,69)
209	24/10/2022	70.127.070.041	5.648.875,52	12.414,34	52,39
210	25/10/2022	71.634.652.841	5.780.235,32	12.393,03	(21,31)
211	26/10/2022	72.311.001.826	5.832.959,39	12.396,96	3,93
212	27/10/2022	70.250.400.921	5.668.335,31	12.393,48	(3,48)
213	30/10/2022	69.616.145.610	5.614.452,02	12.399,45	5,97
214	31/10/2022	69.510.074.609	5.607.636,77	12.395,60	(3,85)
215	01/11/2022	68.847.552.435	5.555.702,96	12.392,23	(3,37)
216	02/11/2022	68.487.520.575	5.527.692,65	12.389,89	(2,34)
217	03/11/2022	67.054.657.432	5.414.472,64	12.384,33	(5,56)
218	06/11/2022	66.316.295.825	5.343.827,77	12.409,88	25,55
219	07/11/2022	65.513.276.884	5.296.975,16	12.368,05	(41,83)
220	08/11/2022	64.301.854.358	5.197.196,57	12.372,41	4,36
221	09/11/2022	58.174.410.595	4.700.802,68	12.375,42	3,01
222	10/11/2022	57.793.132.101	4.673.177,76	12.366,98	(8,44)
223	13/11/2022	57.442.844.538	4.659.461,32	12.328,21	(38,77)
224	14/11/2022	56.568.819.363	4.629.616,51	12.218,89	(109,32)
225	15/11/2022	52.325.317.313	4.299.514,82	12.170,05	(48,84)
226	16/11/2022	47.903.253.260	4.176.450,12	11.469,84	(700,21)
227	17/11/2022	45.160.917.151	4.153.038,94	10.874,18	(595,66)
228	20/11/2022	43.193.460.743	4.059.117,70	10.641,09	(233,09)
229	21/11/2022	42.615.395.807	4.011.398,15	10.623,57	(17,52)
230	22/11/2022	41.161.850.843	3.875.065,40	10.622,23	(1,34)
231	23/11/2022	40.818.657.081	3.832.607,45	10.650,36	28,13
232	24/11/2022	39.772.059.199	3.785.575,13	10.506,21	(144,15)
233	27/11/2022	39.675.467.767	3.782.764,50	10.488,48	(17,73)
234	28/11/2022	39.784.639.426	3.784.590,95	10.512,26	23,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
235	29/11/2022	39.794.908.513	3.784.729,00	10.514,59	2,33
236	30/11/2022	39.499.742.865	3.754.956,52	10.519,36	4,77
237	01/12/2022	39.982.158.758	3.782.694,29	10.569,75	50,39
238	04/12/2022	39.576.167.044	3.745.124,34	10.567,38	(2,37)
239	05/12/2022	39.772.892.391	3.758.576,48	10.581,90	14,52
240	06/12/2022	40.361.787.904	3.813.084,34	10.585,07	3,17
241	07/12/2022	40.370.091.525	3.808.663,63	10.599,54	14,47
242	08/12/2022	40.289.739.397	3.805.883,30	10.586,17	(13,37)
243	11/12/2022	40.344.295.529	3.805.164,53	10.602,51	16,34
244	12/12/2022	40.338.624.130	3.807.633,72	10.594,14	(8,37)
245	13/12/2022	40.762.077.628	3.794.803,29	10.741,55	147,41
246	14/12/2022	40.812.553.515	3.792.079,95	10.762,57	21,02
247	15/12/2022	40.842.564.530	3.791.345,13	10.772,57	10,00
248	18/12/2022	40.443.782.259	3.794.227,00	10.659,29	(113,28)
249	19/12/2022	40.390.609.304	3.786.869,92	10.665,96	6,67
250	20/12/2022	40.124.304.720	3.760.348,78	10.670,36	4,40
251	21/12/2022	40.136.654.268	3.758.700,10	10.678,33	7,97
252	22/12/2022	40.517.997.749	3.792.919,05	10.682,53	4,20
253	25/12/2022	40.429.281.079	3.781.920,08	10.690,14	7,61
254	26/12/2022	40.522.121.981	3.778.018,37	10.725,76	35,62
255	27/12/2022	40.509.285.896	3.773.674,32	10.734,70	8,94
256	28/12/2022	40.444.697.920	3.768.466,18	10.732,40	(2,30)
257	29/12/2022	40.451.095.253	3.765.088,71	10.743,72	11,32
258	31/12/2022	40.613.012.289	3.776.070,75	10.755,36	11,64



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
1	31/12/2020	59.846.226.041	5.361.233,40	11.162,77		
2	03/01/2021	59.868.913.143	5.361.233,40	11.167,00		4,23
3	04/01/2021	59.241.217.549	5.312.321,36	11.151,66		(15,34)
4	05/01/2021	64.288.008.496	5.768.699,92	11.144,28		(7,38)
5	06/01/2021	64.717.547.386	5.802.556,38	11.153,28		9,00
6	07/01/2021	61.334.203.228	5.493.759,77	11.164,34		11,06
7	10/01/2021	65.263.578.593	5.841.851,73	11.171,72		7,38
8	11/01/2021	65.010.143.282	5.820.553,44	11.169,06		(2,66)
9	12/01/2021	66.307.684.832	5.931.635,46	11.178,65		9,59
10	13/01/2021	65.112.714.925	5.828.046,52	11.172,30		(6,35)
11	14/01/2021	64.947.063.365	5.808.382,93	11.181,60		9,30
12	17/01/2021	64.587.757.155	5.773.422,10	11.187,08		5,48
13	18/01/2021	66.176.941.826	5.917.019,30	11.184,16		(2,92)
14	19/01/2021	66.190.396.455	5.918.315,24	11.183,99		(0,17)
15	20/01/2021	64.530.402.435	5.772.511,89	11.178,91		(5,08)
16	21/01/2021	64.843.017.980	5.798.288,99	11.183,12		4,21
17	24/01/2021	65.199.640.682	5.824.705,75	11.193,63		10,51
18	25/01/2021	64.795.368.964	5.788.488,51	11.193,83		0,20
19	26/01/2021	65.539.958.861	5.858.448,36	11.187,25		(6,58)
20	27/01/2021	68.313.139.827	6.092.962,99	11.211,80		24,55
21	28/01/2021	67.531.131.962	6.021.196,67	11.215,56		3,76
22	31/01/2021	61.817.939.667	5.518.973,50	11.200,98		(14,58)
23	01/02/2021	61.242.184.280	5.461.870,53	11.212,67		11,69
24	02/02/2021	61.202.490.846	5.462.054,04	11.205,03		(7,64)
25	03/02/2021	60.855.101.864	5.424.517,53	11.218,52		13,49
26	04/02/2021	62.779.225.764	5.606.529,19	11.197,52		(21,00)
27	07/02/2021	63.768.997.577	5.683.074,26	11.220,86		23,34
28	08/02/2021	64.124.361.497	5.710.063,51	11.230,06		9,20
29	14/02/2021	68.377.885.645	6.093.949,62	11.220,61		(9,45)
30	16/02/2021	68.395.969.096	6.093.949,62	11.223,58		2,97
31	17/02/2021	71.610.187.623	6.367.256,84	11.246,63		23,05
32	18/02/2021	69.062.481.294	6.144.565,83	11.239,60		(7,03)
33	21/02/2021	70.944.650.615	6.303.561,16	11.254,69		15,09
34	22/02/2021	72.572.403.797	6.453.264,99	11.245,84		(8,85)
35	23/02/2021	72.041.748.462	6.411.748,61	11.235,89		(9,95)
36	24/02/2021	72.811.387.819	6.472.422,27	11.249,48		13,59
37	25/02/2021	78.784.031.964	7.005.480,82	11.246,05		(3,43)
38	28/02/2021	79.628.035.832	7.068.752,87	11.264,79		18,74
39	01/03/2021	79.427.647.487	7.065.100,90	11.242,25		(22,54)
40	02/03/2021	68.988.113.375	6.129.146,28	11.255,74		13,49
41	03/03/2021	69.991.466.997	6.208.350,33	11.273,76		18,02
42	04/03/2021	70.586.310.644	6.270.035,24	11.257,72		(16,04)
43	07/03/2021	70.457.676.980	6.256.413,81	11.261,67		3,95
44	08/03/2021	70.434.472.291	6.250.728,34	11.268,20		6,53
45	09/03/2021	70.193.527.941	6.226.774,90	11.272,85		4,65
46	10/03/2021	70.378.280.306	6.243.750,75	11.271,79		(1,06)
47	11/03/2021	70.687.180.387	6.268.388,79	11.276,77		4,98
48	14/03/2021	71.589.172.357	6.348.330,62	11.276,85		0,08
49	15/03/2021	72.423.587.175	6.417.517,01	11.285,29		8,44
50	16/03/2021	71.520.595.704	6.339.508,43	11.281,72		(3,57)
51	17/03/2021	70.600.323.994	6.265.111,53	11.268,80		(12,92)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	18/03/2021	69.859.693.799	6.184.278,71	11.296,33	27,53
52	21/03/2021	69.633.269.580	6.173.512,30	11.279,36	(16,97)
53	22/03/2021	70.490.202.203	6.247.847,26	11.282,31	2,95
54	23/03/2021	68.742.275.695	6.087.967,64	11.291,49	9,18
55	24/03/2021	66.574.843.215	5.897.300,01	11.289,03	(2,46)
56	25/03/2021	64.250.541.609	5.695.194,96	11.281,53	(7,50)
57	28/03/2021	64.018.713.322	5.665.734,09	11.299,27	17,74
58	29/03/2021	60.735.677.664	5.370.559,97	11.309,00	9,73
59	30/03/2021	60.118.117.243	5.310.997,68	11.319,55	10,55
60	31/03/2021	59.680.010.521	5.276.455,15	11.310,62	(8,93)
61	01/04/2021	64.359.319.985	5.682.704,18	11.325,47	14,85
62	04/04/2021	65.566.688.306	5.785.308,89	11.333,30	7,83
63	05/04/2021	65.795.288.757	5.807.955,16	11.328,47	(4,83)
64	06/04/2021	65.733.785.360	5.797.748,76	11.337,81	9,34
65	07/04/2021	65.662.702.164	5.792.017,61	11.336,75	(1,06)
66	08/04/2021	66.850.168.281	5.894.269,35	11.341,55	4,80
67	11/04/2021	66.694.598.314	5.882.567,57	11.337,66	(3,89)
68	12/04/2021	65.918.260.525	5.816.072,97	11.333,80	(3,86)
69	13/04/2021	66.285.537.388	5.849.268,92	11.332,27	(1,53)
70	14/04/2021	65.851.760.259	5.800.164,05	11.353,43	21,16
71	15/04/2021	66.501.574.638	5.867.577,54	11.333,73	(19,70)
72	18/04/2021	63.370.860.600	5.583.045,98	11.350,58	16,85
73	19/04/2021	63.230.228.336	5.575.825,25	11.340,06	(10,52)
74	21/04/2021	64.190.995.456	5.651.518,47	11.358,18	18,12
75	22/04/2021	64.631.810.090	5.697.249,97	11.344,38	(13,80)
76	25/04/2021	62.548.531.196	5.505.038,44	11.362,05	17,67
77	26/04/2021	62.744.351.898	5.525.409,09	11.355,60	(6,45)
78	27/04/2021	61.955.377.718	5.455.442,28	11.356,61	1,01
79	28/04/2021	61.380.920.349	5.397.397,98	11.372,31	15,70
80	30/04/2021	62.065.221.764	5.461.138,76	11.364,88	(7,43)
81	02/05/2021	62.064.889.143	5.461.138,76	11.364,82	(0,06)
82	03/05/2021	62.074.235.160	5.461.138,76	11.366,53	1,71
83	04/05/2021	65.104.560.245	5.733.697,89	11.354,72	(11,81)
84	05/05/2021	65.057.417.499	5.713.657,68	11.386,29	31,57
85	06/05/2021	65.249.821.261	5.735.749,97	11.375,98	(10,31)
86	09/05/2021	66.431.881.244	5.844.319,20	11.366,91	(9,07)
87	10/05/2021	65.794.520.755	5.779.425,25	11.384,26	17,35
88	11/05/2021	64.349.682.028	5.655.314,38	11.378,62	(5,64)
89	12/05/2021	66.031.724.855	5.796.577,79	11.391,50	12,88
90	13/05/2021	68.394.853.349	6.009.911,88	11.380,34	(11,16)
91	16/05/2021	68.061.804.696	5.975.381,77	11.390,36	10,02
92	17/05/2021	68.121.403.507	5.985.461,37	11.381,14	(9,22)
93	18/05/2021	69.230.398.690	6.083.088,61	11.380,79	(0,35)
94	19/05/2021	70.312.317.500	6.178.683,30	11.379,82	(0,97)
95	20/05/2021	70.478.338.717	6.196.186,80	11.374,46	(5,36)
96	23/05/2021	69.611.211.524	6.114.485,03	11.384,64	10,18
97	24/05/2021	69.714.752.759	6.127.795,73	11.376,80	(7,84)
98	25/05/2021	69.110.797.072	6.070.068,85	11.385,50	8,70
99	26/05/2021	72.151.947.778	6.340.885,02	11.378,84	(6,66)
100	27/05/2021	72.329.845.563	6.358.439,78	11.375,40	(3,44)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
101	30/05/2021	72.359.386.319	6.353.066,45	11.389,67	14,27	
102	31/05/2021	71.247.626.810	6.257.554,71	11.385,85	(3,82)	
103	01/06/2021	70.183.181.339	6.163.687,65	11.386,55	0,70	
104	02/06/2021	70.715.969.987	6.201.445,77	11.403,14	16,59	
105	03/06/2021	71.578.449.497	6.269.531,82	11.416,87	13,73	
106	06/06/2021	71.448.100.947	6.271.523,77	11.392,46	(24,41)	
107	07/06/2021	70.350.342.148	6.153.971,87	11.431,69	39,23	
108	08/06/2021	70.508.699.259	6.180.452,75	11.408,33	(23,36)	
109	09/06/2021	70.287.128.511	6.155.906,19	11.417,83	9,50	
110	10/06/2021	71.139.172.422	6.226.538,74	11.425,15	7,32	
111	13/06/2021	70.654.558.606	6.187.636,32	11.418,66	(6,49)	
112	14/06/2021	71.033.221.574	6.215.778,48	11.427,88	9,22	
113	15/06/2021	70.887.722.715	6.190.926,84	11.450,26	22,38	
114	16/06/2021	72.783.994.338	6.367.859,68	11.429,89	(20,37)	
115	17/06/2021	72.842.611.132	6.354.111,13	11.463,85	33,96	
116	20/06/2021	69.989.798.947	6.126.409,11	11.424,27	(39,58)	
117	21/06/2021	69.263.313.795	6.051.314,14	11.445,99	21,72	
118	22/06/2021	69.034.111.895	6.020.512,94	11.466,48	20,49	
119	23/06/2021	69.218.257.648	6.010.271,89	11.516,65	50,17	
120	24/06/2021	69.376.756.119	6.029.271,22	11.506,65	(10,00)	
121	27/06/2021	67.193.988.161	5.834.607,93	11.516,45	9,80	
122	28/06/2021	66.803.363.408	5.805.559,73	11.506,79	(9,66)	
123	29/06/2021	67.693.010.002	5.882.704,21	11.507,12	0,33	
124	30/06/2021	69.172.195.900	6.010.812,22	11.507,96	0,84	
125	01/07/2021	69.397.143.739	6.012.810,47	11.541,54	33,58	
126	04/07/2021	69.773.056.164	6.054.401,92	11.524,35	(17,19)	
127	05/07/2021	70.964.547.311	6.146.718,34	11.545,11	20,76	
128	06/07/2021	75.610.692.400	6.546.222,28	11.550,27	5,16	
129	07/07/2021	75.818.071.904	6.566.741,25	11.545,76	(4,51)	
130	08/07/2021	73.000.604.319	6.319.233,31	11.552,12	6,36	
131	11/07/2021	73.548.170.207	6.365.981,09	11.553,31	1,19	
132	12/07/2021	73.097.736.957	6.324.557,80	11.557,76	4,45	
133	13/07/2021	72.747.754.896	6.293.728,74	11.558,76	1,00	
134	14/07/2021	74.063.343.413	6.418.879,35	11.538,36	(20,40)	
135	15/07/2021	74.881.258.953	6.488.998,50	11.539,72	1,36	
136	18/07/2021	74.241.796.029	6.431.896,06	11.542,75	3,03	
137	19/07/2021	74.729.730.377	6.471.877,11	11.546,84	4,09	
138	20/07/2021	74.449.922.641	6.446.356,45	11.549,14	2,30	
139	21/07/2021	74.943.792.544	6.471.299,52	11.580,94	31,80	
140	22/07/2021	74.894.690.549	6.482.121,16	11.554,04	(26,90)	
141	25/07/2021	76.176.355.813	6.590.402,64	11.558,68	4,64	
142	26/07/2021	76.193.901.606	6.591.457,22	11.559,49	0,81	
143	27/07/2021	79.219.694.482	6.852.032,82	11.561,48	1,99	
144	28/07/2021	81.399.091.510	7.038.915,19	11.564,15	2,67	
145	29/07/2021	82.199.024.232	7.082.772,92	11.605,48	41,33	
146	31/07/2021	81.853.704.541	7.050.733,20	11.609,24	3,76	
147	01/08/2021	81.865.364.245	7.050.733,20	11.610,90	1,66	
148	02/08/2021	82.212.832.979	7.094.124,21	11.588,86	(22,04)	
149	03/08/2021	84.876.390.955	7.338.089,67	11.566,55	(22,31)	
150	04/08/2021	86.088.233.059	7.452.166,76	11.552,10	(14,45)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
151	05/08/2021	87.608.510.641	7.575.355,65	11.564,93	12,83
152	08/08/2021	88.094.093.164	7.613.524,70	11.570,73	5,80
153	09/08/2021	88.823.048.914	7.666.481,81	11.585,89	15,16
154	10/08/2021	88.549.587.918	7.640.362,69	11.589,71	3,82
155	11/08/2021	90.950.670.172	7.858.225,87	11.573,94	(15,77)
156	12/08/2021	90.580.554.192	7.840.760,92	11.552,52	(21,42)
157	15/08/2021	92.276.796.608	7.984.061,73	11.557,62	5,10
158	16/08/2021	92.129.510.999	7.968.649,56	11.561,49	3,87
159	17/08/2021	95.146.925.184	8.218.764,22	11.576,79	15,30
160	18/08/2021	95.116.757.290	8.213.986,05	11.579,85	3,06
161	19/08/2021	94.673.727.701	8.175.789,08	11.579,76	(0,09)
162	22/08/2021	94.711.132.583	8.175.078,16	11.585,34	5,58
163	23/08/2021	94.596.801.634	8.162.370,77	11.589,37	4,03
164	24/08/2021	94.461.335.037	8.149.358,53	11.591,26	1,89
165	25/08/2021	91.577.201.571	7.898.491,27	11.594,26	3,00
166	26/08/2021	91.714.215.644	7.908.047,07	11.597,58	3,32
167	29/08/2021	90.234.557.572	7.775.655,52	11.604,75	7,17
168	30/08/2021	91.431.319.130	7.878.251,12	11.605,53	0,78
169	31/08/2021	89.809.591.385	7.737.982,18	11.606,33	0,80
170	05/09/2021	85.396.695.310	7.351.054,84	11.616,93	10,60
171	06/09/2021	84.829.925.119	7.301.832,49	11.617,62	0,69
172	07/09/2021	86.221.387.152	7.420.092,15	11.619,98	2,36
173	08/09/2021	85.743.750.575	7.378.030,32	11.621,49	1,51
174	09/09/2021	83.968.237.070	7.234.189,18	11.607,13	(14,36)
175	12/09/2021	83.144.302.595	7.159.268,38	11.613,51	6,38
176	13/09/2021	83.829.207.250	7.214.485,39	11.619,56	6,05
177	14/09/2021	83.551.395.166	7.189.956,35	11.620,57	1,01
178	15/09/2021	83.606.214.425	7.197.462,43	11.616,06	(4,51)
179	16/09/2021	83.888.487.892	7.220.183,83	11.618,60	2,54
180	19/09/2021	80.782.597.909	6.949.263,16	11.624,62	6,02
181	20/09/2021	80.310.451.128	6.907.571,49	11.626,43	1,81
182	21/09/2021	79.155.547.976	6.807.364,86	11.627,92	1,49
183	22/09/2021	81.386.238.030	6.998.133,80	11.629,70	1,78
184	23/09/2021	85.711.840.968	7.369.276,62	11.630,97	1,27
185	26/09/2021	85.896.162.014	7.381.675,77	11.636,40	5,43
186	27/09/2021	86.129.690.002	7.400.415,40	11.638,49	2,09
187	28/09/2021	85.552.799.566	7.350.239,18	11.639,45	0,96
188	29/09/2021	83.128.424.781	7.140.718,99	11.641,46	2,01
189	30/09/2021	82.831.023.707	7.136.237,17	11.607,10	(34,36)
190	03/10/2021	83.893.942.352	7.200.035,45	11.651,87	44,77
191	04/10/2021	82.871.277.672	7.113.077,83	11.650,55	(1,32)
192	05/10/2021	82.741.313.363	7.100.680,98	11.652,58	2,03
193	06/10/2021	84.124.147.773	7.220.106,79	11.651,37	(1,21)
194	07/10/2021	83.477.211.321	7.163.219,96	11.653,58	2,21
195	10/10/2021	85.017.359.233	7.287.318,03	11.666,48	12,90
196	11/10/2021	84.955.303.143	7.280.572,38	11.668,76	2,28
197	12/10/2021	85.412.193.900	7.315.165,99	11.676,04	7,28
198	13/10/2021	85.130.260.376	7.289.271,21	11.678,84	2,80
199	14/10/2021	85.255.155.853	7.301.571,87	11.676,27	(2,57)
200	17/10/2021	85.322.238.885	7.303.207,09	11.682,84	6,57



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
201	18/10/2021	86.218.099.082	7.381.071,77	11.680,97	(1,87)
202	19/10/2021	85.846.023.150	7.325.946,58	11.718,07	37,10
203	20/10/2021	85.983.293.880	7.337.087,73	11.718,99	0,92
204	21/10/2021	86.827.247.587	7.407.609,19	11.721,35	2,36
205	24/10/2021	86.792.550.367	7.402.089,38	11.725,41	4,06
206	25/10/2021	86.165.387.526	7.360.272,53	11.706,82	(18,59)
207	26/10/2021	86.257.991.304	7.366.526,36	11.709,45	2,63
208	27/10/2021	86.051.906.749	7.348.130,51	11.710,72	1,27
209	28/10/2021	85.399.470.722	7.290.872,20	11.713,20	2,48
210	31/10/2021	84.666.709.711	7.224.803,76	11.718,89	5,69
211	01/11/2021	85.462.288.103	7.292.546,32	11.719,12	0,23
212	02/11/2021	85.548.023.200	7.298.174,77	11.721,83	2,71
213	03/11/2021	84.977.499.438	7.248.466,91	11.723,51	1,68
214	04/11/2021	85.068.952.162	7.248.785,03	11.735,61	12,10
215	07/11/2021	84.907.048.947	7.232.322,16	11.739,94	4,33
216	08/11/2021	89.664.723.089	7.637.892,60	11.739,45	(0,49)
217	09/11/2021	90.271.413.293	7.689.858,34	11.739,02	(0,43)
218	10/11/2021	94.085.809.011	8.012.628,73	11.742,19	3,17
219	11/11/2021	97.414.747.057	8.295.221,93	11.743,47	1,28
220	14/11/2021	98.503.160.745	8.383.654,83	11.749,42	5,95
221	15/11/2021	99.731.756.739	8.487.162,42	11.750,89	1,47
222	16/11/2021	100.429.767.800	8.545.060,17	11.752,96	2,07
223	17/11/2021	100.883.326.641	8.582.541,68	11.754,48	1,52
224	18/11/2021	108.288.239.936	9.211.063,98	11.756,32	1,84
225	21/11/2021	110.285.703.546	9.376.890,46	11.761,43	5,11
226	22/11/2021	110.496.085.879	9.392.572,22	11.764,19	2,76
227	23/11/2021	111.148.553.024	9.448.174,80	11.764,02	(0,17)
228	24/11/2021	111.805.114.049	9.501.143,55	11.767,54	3,52
229	25/11/2021	112.006.030.237	9.518.136,91	11.767,64	0,10
230	28/11/2021	112.304.310.728	9.538.299,06	11.774,03	6,39
231	29/11/2021	112.841.870.435	9.581.986,09	11.776,45	2,42
232	30/11/2021	113.531.164.400	9.640.174,47	11.776,87	0,42
233	01/12/2021	113.377.894.852	9.624.702,78	11.779,88	3,01
234	02/12/2021	113.872.631.128	9.685.826,79	11.756,62	(23,26)
235	05/12/2021	122.416.360.053	10.407.447,18	11.762,38	5,76
236	06/12/2021	122.107.714.375	10.347.038,35	11.801,22	38,84
237	07/12/2021	122.835.030.595	10.424.578,54	11.783,21	(18,01)
238	08/12/2021	122.420.415.076	10.388.509,85	11.784,21	1,00
239	09/12/2021	121.933.979.891	10.344.099,30	11.787,78	3,57
240	12/12/2021	120.866.473.923	10.248.670,38	11.793,38	5,60
241	13/12/2021	118.549.876.054	10.050.385,37	11.795,55	2,17
242	14/12/2021	118.511.586.686	10.044.554,51	11.798,59	3,04
243	15/12/2021	118.359.696.777	10.031.288,92	11.799,05	0,46
244	16/12/2021	119.571.809.518	10.131.070,73	11.802,48	3,43
245	19/12/2021	117.199.006.365	9.958.459,02	11.768,78	(33,70)
246	20/12/2021	120.353.389.293	10.223.946,29	11.771,71	2,93
247	21/12/2021	118.391.140.978	10.030.571,29	11.803,03	31,32
248	22/12/2021	118.150.255.280	10.007.074,21	11.806,67	3,64
249	23/12/2021	117.162.187.367	9.915.225,93	11.816,39	9,72
250	26/12/2021	117.557.859.189	9.949.253,47	11.815,74	(0,65)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
251	27/12/2021	116.949.159.562	9.898.659,34	11.814,64	(1,10)	
252	28/12/2021	118.647.274.892	10.064.701,71	11.788,45	(26,19)	
253	29/12/2021	117.315.458.929	9.950.035,29	11.790,45	2,00	
254	30/12/2021	109.161.308.093	9.257.112,74	11.792,15	1,70	
255	31/12/2021	113.197.601.214	9.599.142,28	11.792,47	0,32	
				<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			187.100.610.546		161.190.438.415	
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm						
▶ <i>Mức cao nhất trong năm (VND)</i>			700,21		50,17	
▶ <i>Mức thấp nhất trong năm (VND)</i>			0,19		0,06	
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm						
▶ <i>Mức cao nhất trong năm (VND)</i>			12.451,26		11.816,39	
▶ <i>Mức thấp nhất trong năm (VND)</i>			10.488,48		11.144,28	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>3.776.070,75</u>	<u>9.599.142,28</u>

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**20.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	1.113.479.219	959.286.234
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	5.592.971	2.650.344
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	28.865.753	15.205.764
		Phí ngân hàng	2.942.838	2.972.490
		Giá dịch vụ lưu ký	240.000.000	240.000.000
		Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	14.354.416	10.495.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)**

**20.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan**

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Phát sinh tăng VND</i>	<i>Phát sinh giảm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương Ban Đại diện Quỹ	Công ty Quản lý Quỹ Ban Đại diện Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ Thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.831.030 45.000.000	1.113.479.219 180.000.000	1.193.201.585 180.000.000	41.108.664 45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	7.605.759.409 20.000.000 5.500.000 16.500.000 -	594.995.835.562 240.000.000 66.000.000 198.000.000 13.054.416	597.397.993.144 240.000.000 66.000.000 198.000.000 13.054.416	5.203.601.827 20.000.000 5.500.000 16.500.000 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá trái phiếu***

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 30.786.494.658 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 3.078.649.466 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 3.078.649.466 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9.203.601.827	-	-	9.203.601.827
Các khoản đầu tư thuần	30.786.494.658	-	-	30.786.494.658
- <i>Trái phiếu</i>	30.786.494.658	-	-	30.786.494.658
Các khoản phải thu	839.192.621	-	-	839.192.621
- <i>Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn</i>	19.726.028	-	-	19.726.028
- <i>Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp</i>	819.466.593	-	-	819.466.593
	<b>40.829.289.106</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.829.289.106</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quý cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5.203.601.827	4.000.000.000	-	-	-	9.203.601.827
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	5.203.601.827	-	-	-	-	5.203.601.827
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	14.423.286.440	2.772.243.183	13.590.965.035	-	30.786.494.658
- Trái phiếu	-	14.423.286.440	2.772.243.183	13.590.965.035	-	30.786.494.658
Các khoản phải thu	-	213.705.680	625.486.940	-	-	839.192.621
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn	-	19.726.027	-	-	-	19.726.027
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	-	193.979.653	625.486.940	-	-	819.466.593
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.203.601.827</b>	<b>18.636.992.120</b>	<b>3.397.730.123</b>	<b>13.590.965.035</b>	<b>-</b>	<b>40.829.289.106</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.603.999	-	-	-	1.603.999
Chi phí phải trả	-	80.310.000	-	-	-	80.310.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	20.953.000	-	-	-	20.953.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	17.009.542	-	-	-	17.009.542
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	96.400.276	-	-	-	96.400.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>216.276.817</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>216.276.817</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>5.203.601.827</b>	<b>18.420.715.303</b>	<b>3.397.730.123</b>	<b>13.590.965.035</b>	<b>-</b>	<b>40.613.012.289</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

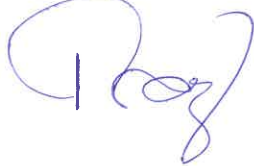
<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động(*)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,21%	2,24%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	105,46%	99,81%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2023